TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2018
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

****

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Châu**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Huỳnh Minh Chánh.
2- Bà Nguyễn Thị Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tâm**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Hải**-Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1282/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 vụ án về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị Minh T1**; Sinh năm: 1976.
Địa chỉ: Ấp 2 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: ông **Trần Tấn T2**, Sinh năm: 1974.
Địa chỉ: Ấp 2 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Minh T1 trình bày:

Bà và ông Trần Tấn T2 chung sống với nhau vào năm 1994 do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T2 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và chung sống như vợ chồng với người phụ nữ này nên thường xuyên kiếm chuyện gây sự, làm xáo trộn cuộc sống của bà. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T2 để trả tự do cho nhau, ổn định tinh thần lo cho con cái.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T2 có hai con chung tên Trần Lê Minh T3 (sinh ngày 26/12/1995) và Trần Lê Trí K (sinh ngày 14/01/1998). Các con của bà và ông T2 đều đã trưởng thành, muốn sống với ai thì tùy ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định quá trình chung sống bà và ông T2 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Tấn T2 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Minh T1 và ông Trần Tấn T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị Minh T1 và ông Trần Tấn T2 chung sống với nhau năm 1995, do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà T1 yêu cầu ly hôn với ông T2. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh, theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Bà T1 và ông T2 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt bà T1, ông T2 là phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a và b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Bà T1 và ông T2 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, do ông T2 có quan hệ tình cảm và sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác nên từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp, hai bên thường xuyên mâu thuẫn, xảy ra cải vã. Bà T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể nào hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T2.

Tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý…".

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…".

Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng";

Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì: "Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ…".

Bà T1 có yêu cầu ly hôn với ông T2, căn cứ vào quy định trên, cần tuyên bố bà T1 và ông T2 không phải là vợ chồng là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà T1 và ông T2 có hai con chung tên Trần Lê Minh T3 (sinh ngày 26/12/1995) và Trần Lê Trí K (sinh ngày 14/01/1998). Tất cả đều đã trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a và b khoản 1 Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 06/6/2000; Điểm d mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận bà Lê Thị Minh T1 và ông Trần Tấn T2 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T1 và ông T2 có hai con chung tên Trần Lê Minh T3 (sinh ngày 26/12/1995) và Trần Lê Trí K (sinh ngày 14/01/1998). Tất cả đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) do bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0030728 ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã Ký)

Nơi Nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…)